

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Liên Sở Tài chính - Tài nguyên và Môi trường - Cục thuế tỉnh tại Tờ trình số 340/TTr-LS ngày 17 tháng 4 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (theo biểu phụ lục đính kèm).

2. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Khoản 1 Điều này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Thuận nộp thuế tài nguyên theo quy định và là cơ sở để cơ quan Thuế tính toán, xác định mức thu, trực tiếp quản lý việc thu thuế tài nguyên.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Giao trách nhiệm cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan theo dõi giá bán các loại tài nguyên, khoáng sản trên thị trường. Trường hợp giá các loại tài nguyên, khoáng sản có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá quy định tại Quyết định này thì báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) xem xét, điều chỉnh.

3. Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành chức năng thẩm định làm cơ sở ấn định sản lượng tài nguyên khai thác chịu thuế đối với đá 0x4, đá 1x2, đá 4x6, đá mi, đá bụi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành ./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, các thành viên UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Mặt trận và các đoàn thể;
- Như điều 3;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Công báo - Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, TH (Vy)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Tiến Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **14** /2012/QĐ-UBND ngày 15/5/2012 của UBND tỉnh Bình Thuận)

ST T	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT (đồng)
1	Đá:		
1.1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:		
-	Đá lô ca khoan, bắn mìn	m ³	95.000
-	Đá chẻ loại 20x20x25 (tương đương 100 viên/m ³)	m ³	400.000
1.2	Đá thạch anh	m ³	70.000
1.3	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro...)	m ³	3.000.000
1.4	Đá tấm, gạch chèn	m ³	1.150.000
1.5	Đá khối xây dựng cao cấp	m ³	1.100.000
2	Sỏi, cuội, sạn	m ³	45.000
3	Đất:		
3.1	Đất sét, làm gạch, ngói khai thác lên khối mỏ (1m ³ = 1,5 tấn)	m ³	35.000
3.2	Đất sét bentonit	m ³	150.000
3.3	Đất bồi nền (đất dùng để san lấp, xây đắp CT)	m ³	35.000
4	Cát:		
4.1	Cát bồi nền (cát san lấp)	m ³	35.000
4.2	Cát xây dựng (cát vàng, cát xây tô)	m ³	100.000
4.3	Cát trắng silic	m ³	150.000
5	Nước khoáng, nước thiên nhiên		
5.1	Nước khoáng	lít	500
5.2	Nước thiên nhiên khai thác nước mặt	lít	3
5.3	Nước thiên nhiên khai thác trong lòng đất	lít	4
6	Sa khoáng titan chưa qua tuyển tách	tấn	3.000.000
7	Sa khoáng titan đã qua tuyển tách		
7.1	Ilmenit	tấn	2.500.000
7.2	Zircon	tấn	15.000.000
7.3	Rutil	tấn	7.000.000
7.4	Các loại sản phẩm còn lại	tấn	5.000.000
8	Than bùn	m ³	120.000
9	Tài nguyên khác		
9.1	Đất trấp	tấn	500.000
9.2	Won Fram	kg	120.000
9.3	Đá Huyền nham	m ³	50.000
10	Sản phẩm rừng: Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên căn cứ vào giá trúng đấu giá (trường hợp bán đấu giá) và theo giá quy định của UBND tỉnh đối với các sản phẩm rừng được bán thẳng.		

* Ghi chú: Đối với đá 0x4, đá 1x2, đá 4x6, đá mi, đá bụi đơn vị khai thác lập hồ sơ gửi về Cục Thuế tỉnh để Cục Thuế tỉnh phối hợp các sở, ngành chức năng thẩm định làm cơ sở ấn định sản lượng tài nguyên khai thác chịu thuế.